

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2021

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	273,817,048,930	239,148,656,455	496,671,998,363	450,370,683,624
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				198,212,273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	273,817,048,930	239,148,656,455	496,671,998,363	450,172,471,351
4. Giá vốn hàng bán	11	251,477,187,849	216,311,556,521	454,593,388,056	407,237,503,293
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	22,339,861,081	22,837,099,934	42,078,610,307	42,934,968,058
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	467,826,772	747,898,315	852,424,140	976,208,701
7. Chi phí tài chính	22	3,306,612,738	3,952,203,912	5,685,892,024	7,152,370,758
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	2,910,950,894	3,139,038,480	5,168,861,329	6,056,368,171
8. Chi phí bán hàng	24	5,825,225,943	5,261,738,252	11,336,818,620	10,525,147,906
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4,355,606,905	3,578,942,208	8,143,895,250	7,222,860,091
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	9,320,242,267	10,792,113,877	17,644,288,553	19,010,798,004
11. Thu nhập khác	31	85,641,483	144,977,635	129,954,624	323,791,002
12. Chi phí khác	32	25,135,467	922,736,509	208,437,096	1,020,103,742
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	60,506,016	777,758,874	78,482,472	696,312,740
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45				
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	9,380,748,283	10,014,355,003	17,685,946,081	18,314,485,264
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,912,742,317	2,216,302,080	3,607,016,290	4,028,508,742
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7,468,005,966	7,798,052,923	14,078,929,791	14,285,976,522
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	995,74	1,040	1,459,00	1,493

Người Lập

Kế toán trưởng

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2021

Giám đốc

Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn



Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		379,607,497,150	320,823,195,428
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	1,201,289,530	2,936,211,418
1. Tiền		111		1,201,289,530	2,936,211,418
2. Các khoản tương đương tiền		112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120			
1. Chứng khoán kinh doanh		121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		245,833,460,619	220,327,440,344
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.2	239,493,167,983	219,230,679,203
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	V.3	486,372,534	483,064,896
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135			
6. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.4	6,185,255,262	945,031,405
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	V.5	(331,335,160)	(331,335,160)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139			
IV. Hàng tồn kho		140		128,526,098,760	96,459,404,563
1. Hàng tồn kho		141	V.6	128,526,098,760	96,459,404,563
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149			
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		4,046,648,241	1,100,139,103
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.7a	834,623,356	1,100,139,103
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	V.11	3,212,024,885	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		154			
5. Tài sản ngắn hạn khác		155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		92,995,205,484	102,462,586,117
I. Các khoản phải thu dài hạn		210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215			
6. Phải thu dài hạn khác		216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219			
II. Tài sản cố định		220		89,482,089,611	98,493,062,487
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.8	89,482,089,611	98,493,062,487
- Nguyên giá		222		268,155,457,998	267,969,457,998
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(178,673,368,387)	(169,476,395,511)

2. Tài sản cố định thuê tài chính 224

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227			
	Nguyên giá	228			
	Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III.	Bất động sản đầu tư	230			
	Nguyên giá	231			
	Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9		
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		3,513,115,873	3,969,523,630
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	3,513,115,873	3,969,523,630
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
5.	Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		472,602,702,634	423,285,781,545

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		344,419,709,894	289,803,053,070
I.	Nợ ngắn hạn	310		335,772,476,341	277,164,216,160
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	98,508,312,151	101,988,271,691
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		788,140,287	2,247,282,614
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2,396,206,626	2,649,813,254
4.	Phải trả người lao động	314		21,790,722,841	25,922,364,066
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3,874,154,995	2,800,644,916
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2,592,415,446	1,350,991,627
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	205,331,206,782	139,976,450,552
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	491,317,213	228,397,440
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		8,647,233,553	12,638,836,910
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

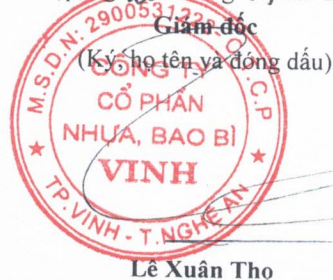
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336
7.	Phải trả dài hạn khác	337

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	8,635,330,609	12,626,933,966
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		11,902,944	11,902,944
D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		128,182,992,740	133,482,728,475
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	128,182,992,740	133,482,728,475
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		74,999,720,000	74,999,720,000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		74,999,720,000	74,999,720,000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		1,449,994,545	1,449,994,545
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(120,000)	(120,000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		37,654,468,404	29,364,244,491
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14,078,929,791	27,668,889,439
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,078,929,791	27,668,889,439
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.	Nguồn kinh phí	431			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		472,602,702,634	423,285,781,545

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2021



Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn

Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: In bao bì; Sản xuất, mua bán bao bì xi măng; Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 1070 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1067 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 20
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	02

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	161 960 392	50 735 714
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1 039 329 138	2 885 475 704
Cộng	1 201 289 530	2.936.211.418

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng mai	39 292 590 051	42.130.811.614
Công ty cổ phần đầu tư Thành Thắng Group	32 191 823 620	20.594.753.500
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	26 795 505 380	26.753.552.970
Các khách hàng khác	141 213 248 932	128.751.561.119
Cộng	239 493 167 982.85	219 230 679 203

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	486 372 534	483.064.896

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Tạm ứng	129 420 120		107.415.211	
Ký quỹ LC mua MMTB	6 000 000 000			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	55 835 141		837.616.194	
Cộng	6 185 255 262		945.031.405	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**5. Nợ xấu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Công ty Cổ phần đầu tư khoáng sản đại dương		82.736.000		82.736.000
Công ty cổ phần mía đường nông công		368.314.519		368.314.519
Công ty Cổ phần Mía đường Sông Lam		151.157.000		151.157.000
Cộng		602.207.519		602.207.519

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	331.351.160
Trích lập dự phòng bổ sung	
Hoàn nhập dự phòng	
Số cuối năm	331.351.160

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	60 493 451 773		31 349 417 368	
Công cụ, dụng cụ	7 089 172 114		4 857 584 308	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	39 447 292 852		43 728 360 385	
Thành phẩm	21 496 182 021		13 404 370 718	
Hàng đi trên đường				
Cộng	128 526 098 760		96.459.404.563	

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	454 132 868	552.111.693
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	80 365 125	296.521.591
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	300.125.363	251.505.819
Cộng	834 623 356	1.100.139.103

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê đất (*)		2.703.220.628
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ		734.191.762
Chi phí sửa chữa tài sản cố định		482.691.240

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cộng	Số cuối năm	Số đầu năm
	3 513 115 873	3.969.523.630

(*) Là tiền thuê đất nhà máy 2 tại khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh từ ngày 01/04/2011 đến ngày 01/08/2045, được bù trừ với tiền bồi thường giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	55.988.071.630	197.339.176.427	13.610.825.162	981.094.779	50.290.000	267.969.457.998
Mua trong năm		186.000.000				
Đầu tư XD CB hoàn thành						
Tăng khác (nâng cấp TSCĐ)						
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối năm	55.988.071.630	197 525 176 427	13.610.825.162	981.094.779	50.290.000	268 155 457 998
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	36.675.082.191	119.845.317.171	11.984.736.926	920.969.223	50.290.000	169.476.395.511
Khấu hao trong năm	1 763 203 799	7 054 282 634	339 267 276	40 219 167		
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối năm	38.438 285 990	126 899 599 805	12 324 004 202	961 188 390	50.290.000	178 673 368 387
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	19.312.989.439	77.493.859.256	1626.088.236	60.125.556		117.540.438.813
Số cuối năm	17 549 785 640	70 625 576 622	1 286 820 960	19 906 389		89 482 089 611
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng						
Đang chờ thanh lý						

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định				
Xây dựng cơ bản dở dang	46 391 000		46 391 000	
Cộng	46 391 000		46 391 000	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát Yên Bái		
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành		
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	24 043 079 730	21.841.890.050
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	3 534 000 000	
Công ty TNHH Minh Hoàng	5 237 247 057	5.996.206.563
Các nhà cung cấp khác	65 693 985 364	74.150.175.078
Cộng	98 508 312 151	101.988.271.691

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
GLOBAL PACKAGING SYSTEMS		1.006.980.021
WOOSHIN ENTERPRISE	146 100 386	
VIENOVO PHILIPPINES INC		461.800.000
Các đối tượng khác	642 039 901	778.502.593
Cộng	788 140 287	2.247.282.614

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT	915.187.999	38 911 534 611	39 826 722 610	
Thuế xuất, nhập khẩu		34 001 901	34 001 901	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.644.897.084	3 607 016 290	2 988 428 780	2 263 484 594
Thuế thu nhập cá nhân	84.431.109	568 197 428	519 906 505	132 722 032
Thuế đất, tiền thuê đất	5.297.062	505 170 000	510 467 062	
Các loại thuế khác		4 000 000	4 000 000	
Cộng	2.649.813.254	43 629 920 230	43 883 526 858	2 396 206 626

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17 685 946 081	35.100.876.419
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	349 135 370	1.444.587.511
Chi phí không phục vụ hoạt động SXKD		
Thù lao HĐQT không điều hành		
Chi phí hàng rách vỡ không được trừ		
Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt xử lý thuế		
Lỗi CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền và phải thu có gốc ngoại tệ		
Các khoản chi phí khác		
- Các khoản điều chỉnh giảm		3.320.028
Hoàn nhập lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu năm trước		
Lãi CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền và phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm nay		
Thu nhập chịu thuế	18 035 081 451	36.542.143.902
Thu nhập được miễn thuế		
Lỗi các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	18 035 081 451	36.542.143.902
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	3 607 016 290	7.308.428.780
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước		123.558.200
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3 607 016 290	7.431.986.980

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay trích trước	126 627 535	130.706.346
Lương phép, lương lễ, lương thêm giờ, lương năng suất trích trước	3 747 527 460	2.579.938.570
Các khoản trích trước khác		90.000.000
Cộng	3 874 154 995	2.800.644.916

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1 197 613 164	1.117.374.141
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	21 806 383	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1 058 290 369	233.617.486
Cộng	2 277 709 916	1.350.991.627

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**15a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>		
Vay Ông Phan Văn Toàn ⁽ⁱ⁾		
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Vay ngắn hạn ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ⁽ⁱⁱ⁾	64 421 449 915	7.140.817.925
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh ⁽ⁱⁱⁱ⁾	36 819 004 053	53.831.521.226
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ^(iv)	56 558 825 450	25.574.225.037
Vay ngắn hạn các cá nhân ⁽ⁱ⁾	40.242.000.000	39.142.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.15b)	7.289.927.364	14.287.886.364
Cộng	166.205.346.323	139.976.450.552

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Vay không có tài sản đảm bảo các cá nhân để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất là 7,4%/năm, thời hạn vay 1 năm.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 4 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của đơn vị.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 4 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của đơn vị.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 5 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản một số máy móc thiết bị và đảm bảo bằng các khoản phải thu luân chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	86.546.564.188	471.752.699.122			400 499 983 892	157 799 279 418
Vay ngắn hạn các cá nhân	39.142.000.000	13.100.000.000			12 000 000 000	40.242.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	14.287.886.364		3 991 603 357		10 989 562 357	7.289.927.364
Cộng	139.976.450.552	484 852 699 122	3 991 603 357		423 489 546 249.	205 331 206 782

15b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn các cá nhân		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ⁽ⁱ⁾	8 434 000 000.	17.108.297.575
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh ⁽ⁱⁱ⁾	570 708 000	1.141.496.000
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ⁽ⁱⁱⁱ⁾	6 920 549 973.	8.666.028.755
Phân loại dài hạn đến hạn trả	(7.289.927.364)	(14 287 886 364)
Cộng	8 635 330 609	12 626 933 966

- Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.
- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để mua máy móc thiết bị với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh để mua máy móc thiết bị với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị vay mua.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để mua tài sản cố định với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 01 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định vay mua.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	7.289 927 364	14 287 886 364
Trên 1 năm đến 5 năm	8 635 330 609	12 626 933 966
Trên 5 năm		
Cộng	15 925 257 973	26 914 820 330.

Chi tiết phát sinh của khoản vay như sau:

Số đầu năm	26 914 820 330
-------------------	-----------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Số tiền vay phát sinh	
Tăng khác (đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ)	
Số tiền vay đã trả	10 989 562 357
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	7.289 927 364
Giảm khác (đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ)	
Số cuối năm	8 635 330 609

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	208 855 722	4 250 639 831	4 202 500 000	256 995 553
Quỹ phúc lợi	19 541 715	1 416 879 945	1 202 100 000	234 321 660
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	3	211 217 747	211 217 750	
Cộng	228 397 440	5 878 737 523	5 615 817 750	491 317 213

17. Vốn chủ sở hữu**17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	74 999 720 000	1.449.994.545	(120 000)	29.364.244.491	27.668.889.439	133.482.728.475
Trả cổ tức bằng cổ phiếu						
Tăng khác						
Lợi nhuận trong năm trước						
Trích lập các quỹ						
Chia cổ tức, lợi nhuận						
Số dư cuối năm trước	74 999 720 000	1.449.994.545	(120 000)	29.364.244.491	27.668.889.439	133.482.728.475
Số dư đầu năm nay	74 999 720 000	1.449.994.545	(120 000)	29.364.244.491	27.668.889.439	133.482.728.475
Lợi nhuận trong năm này					14 078 929 791	14 078 929 791
Trích lập các quỹ				8 290 223 913	(14 168 961 439)	(5 878 737 526)
Chia cổ tức					(13 499 928 000)	(13 499 928 000)
Số dư cuối năm nay	74 999 720 000	1.449.994.545	(120 000)	37 654 468 404	14 078 929 791	128 182 992 740

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Hợp tác kinh tế	38.219.320.000	38.219.320.000
Các cổ đông khác	36.780 400.000	36.780.400.000
Cộng	74.999.720.000	74.999.720.000

17c. Cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.499.972	7.499.972
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.499.972	7.499.972
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.499.972	7.499.972
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(12)	(12)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(12)	(12)
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.499.960	7.499.960
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.499.960	7.499.960
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 200/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 5 năm 2021 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 13.499.820.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 8.290.223.913
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành	: 5.878.845.526

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**18a. Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Trường Yên		
Công ty Cổ phần Bình Định Constrexim		
Cộng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa, NVL, BTP, TP	496 671 998 363	450 172 471 351
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	496 671 998 363	450 172 471 351

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Hàng bán bị trả lại		
Giảm giá hàng bán		198 212 273
Cộng		198 212 273

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**3. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa, SP, BTP, NVL, CC đã bán	454.593.388.056	407 237 503 293
Cộng	454.593.388.056	407 237 503 293

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	3 145 798	2.252.786
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	849 278 342	973.955.915
Cộng	852 424 140	976.208.701

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	5 168 861 329	6.056.368.171
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	523 925 905	1.096.002.587
Cộng	5 692 787 234	7.152.370.758

6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	742 935 080	662.074.756
Chi phí vật liệu, bao bì	1 020 782 861	778.427.677
Chi phí khấu hao tài sản cố định	170 245 312	695.624.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9 064 791 568	8.028.804.797
Các chi phí khác	338 063 799	360.216.560
Cộng	11 336 818 620	10.525.147.906

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	4 472 509 697	3.981.341.792
Chi phí vật liệu quản lý	433 351 178	461.862.018
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	154 279 164	159.180.828
Thuế, phí và lệ phí	15 344 982	27.431.021
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	367 646 933	267.101.162
Chi phí bằng tiền khác	2 700 763 296	2.325.943.570
Cộng	8 143 895 250	7.222.860.091

8. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Giảm trừ công nợ do chất lượng nguyên liệu kém		
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		7.400.000
Thu từ phạt nhân viên vi phạm nội quy lao động	80 874 742	75.635.746
Thu nhập khác	49 079 882	240.755.256
Giảm trừ công nợ do chất lượng nguyên liệu kém		
Cộng	129 954 624	323.791.002

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**9. Chi phí khác**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giảm trừ công nợ do chất lượng nguyên liệu kém		
Thuế bị phạt, bị truy thu	2 256 602	65.231.145
Phí phạt vỏ bao hàng rách vỡ	183 185 048	85.452.573
Chi phí khác	22 995 446	869.420.024
Cộng	208 437 096	1.020.103.742

10. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	7.499.960	7.499.960
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.499.960	7.499.960

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	316,203,072,829	288.688.102.027
Chi phí công cụ		
Chi phí nhân công	63,087,367,165	61.647.722.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,872 448,400	10.381.323.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,230,251,629	27.873.657.124
Chi phí khác	8,237,032,942	4.851.090.048
Cộng	409,630,172,965	393.441.895.784

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn**Lê Xuân Thọ**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		507,855,417,160	486,888,382,732
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-457,011,628,957	-372,592,266,436
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-60,979,328,643	-70,725,676,204
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-5,089,385,812	-5,881,872,183
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-2,988,428,780	-2,305,509,209
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		674,224,234	558,211,776
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-31,875,679,767	-23,914,148,271
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-49,414,810,565	12,027,122,205
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-186,000,000	-757,000,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			8,140,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,478,932	2,252,786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-183,521,068	-746,607,214
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		484,852,699,122	451,707,929,419
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-423,489,546,249	-465,932,401,493
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-13,499,820,000	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		47,863,332,873	-14,224,472,074
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-1,734,998,760	-2,943,957,083
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	2,936,211,418	3,194,419,292
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		76,872	-16,863
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	1,201,289,530	250,445,346

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2021



Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn

Lê Xuân Thọ